

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2021/DS-PT

Ngày 29 - 12 - 2021

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

2. Bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa : Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 210/2021/TLPT-DS, ngày 22/10/2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2021/DS-ST ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 221/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 189/2021/QĐPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Đình V - Sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đình V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L: Bà Phạm Thị T - Luật sư Văn phòng luật sư M - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: 100/8A Đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Đình Q - Sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn 04, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đình Q: Ông Vũ Trọng T1 - Luật sư Văn phòng luật sư H - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: 81/6 G, tổ dân phố 6A, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị N; địa chỉ: Tổ dân phố 7, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị K; Vắng mặt.

3. Bà Trần Thị B; Có mặt.

4. Bà Trần Thị Thủy; Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

- *Người có kháng cáo:* Ông Trần Đình Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2021, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Trần Đình V trình bày:

Bố là Trần Đình B, sinh năm 1930, chết ngày 26/3/2000; Mẹ là Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923, chết ngày 20/12/2005.

Trong quá trình chung sống bố mẹ sinh được 05 người con chung gồm: Bà Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; ông Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967.

Riêng đối với bà Trần Thị N, sinh năm 1953 là con riêng của bố, nhưng được mẹ ông nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi bà N đi lấy chồng.

Trước năm 1977 ông Trần Đình B bỏ mẹ ông, đi lấy vợ khác và sinh sống với người vợ mới, không sống cùng với mẹ con ông.

Năm 1977 thực hiện chính sách giảm dân của nhà nước nên mẹ con ông vào Cuôr Knia sinh sống, sau đó Hợp tác xã L, xã C cấp cho mẹ con ông 01 lô đất thổ cư. Đến năm 1995 thì được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài (400m² đất ở), đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 căn nhà ván, mái lợp tôn, nền lán xi măng, diện tích nhà khoảng 60m², sau đó do thời gian sử dụng lâu ngày nên nhà gỗ mục nát, năm 2006 gia đình ông đã tháo dỡ nhà gỗ để xây dựng lại căn nhà cấp 4 như ngày hôm nay; ngoài ra có 01 giếng nước và một số cây ăn trái như Mít, Dừa, Sầu riêng do ông trồng khoảng 4 đến 5 năm. Sau đó các chị và anh trai lần lượt lập gia đình và được nhà nước cấp đất ra ở riêng, còn ông là con út trong gia đình nên ở với mẹ cho đến khi mẹ qua đời và cũng là người quản lý, sử dụng diện tích đất này cho đến nay.

Mẹ chết không để lại di chúc và anh chị em không thống nhất, thỏa thuận được với nhau về việc phân chia thừa kế tài sản, nên khoảng tháng 3/2017 chị em ông có đến UBND xã C để làm văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế tài sản. Tại UBND xã C tất cả các chị gồm Trần Thị N, Trần Thị K, Trần Thị B và Trần Thị T2 đã thống nhất ký tặng cho phần thừa kế của các bà được hưởng cho ông. Riêng anh trai là ông

Trần Đình Q cho rằng tài sản mẹ để lại chỉ được chia cho 02 người con trai là ông và ông Q, do đó ông Q không đồng ý ký vào biên bản thỏa thuận.

Diện tích thửa đất có chiều ngang theo kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 08/6/2021 là 20,86m ngang, chiều dài 52,39m, diện tích 1094m². Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 18/6/2021 là 45.000.000đồng/1m ngang x 20,86m = 936.000.000đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết chia cho ông $\frac{1}{2}$ thửa đất trên; còn $\frac{1}{2}$ thửa đất là tài sản mà mẹ để lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản trên đất ông thống nhất tự thỏa thuận không tranh chấp và không yêu cầu định giá tài sản. Căn nhà cấp 4 do ông xây dựng năm 2006, có 01 giếng nước và một số cây ăn trái hiện nay gia đình ông đang sử dụng nên ông đề nghị chia cho ông phần diện tích đất có căn nhà và giếng nước.

- *Bị đơn ông Trần Đình Q trình bày:* Bố là Trần Đình B, sinh năm 1930, chết ngày 26/3/2000; Mẹ là Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923, chết ngày 20/12/2005. Trong thời gian ông bà chung sống sinh được 05 người con chung gồm: Bà Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967. Còn bà Trần Thị N là con riêng của bố nhưng vẫn sống chung với gia đình ông.

Trước năm 1977 bố ông có vợ khác và sinh sống với người vợ mới, bỏ rơi mẹ con ông.

Năm 1977 ông và chị gái là Trần Thị T2 đi kinh tế mới theo chính sách giảm dân của nhà nước, đến năm 1980 mẹ là Nguyễn Thị T3 và chị Trần Thị K, Trần Thị B và em trai Trần Đình V mới vào C. Lúc đó nhà nước có cấp cho mẹ con ông 01 lô đất thổ cư, đến năm 1995 thì UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài (400m² đất ở), đứng tên hộ Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B.

Đến năm 1983 ông lấy vợ, do chị chồng em dâu không hòa thuận nên năm 1984 hai vợ chồng ông ra riêng.

Ông Trần Đình V là con út trong gia đình nên ở với mẹ, lúc đó có 01 nhà gỗ, mái lợp tôn, diện tích khoảng 60m², sau đó do thời gian nên nhà hư hỏng, vợ chồng ông V đã tháo bỏ, làm nhà mới như ngày hôm nay.

Trước khi mẹ mất, ông đã nói họp gia đình để giao lô đất này lại cho ông Trần Đình V nhưng do bà Trần Thị T2 cho rằng ông không có quyền nên không thỏa thuận được, sau đó ông V và mấy bà chị gái đưa ra xã hòa giải nhưng không được. Ông không kiện cáo ai, đề nghị cơ quan Tòa án điều tra xác minh chia thừa kế đối với diện

tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản trên đất do ông V tạo dựng thì để cho ông V sử dụng ông không yêu cầu giải quyết.

Diện tích thửa đất có chiều ngang theo kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 08/6/2021 là 20,86m ngang, chiều dài 52,39m, diện tích 1094m². Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 18/6/2021 là 45.000.000đồng/1m ngang x 20,86m = 936.000.000đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu đồng), ông đề nghị chia cho 05 người con gồm:

Bà Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967. Phần của bà Trần Thị B đã thống nhất thỏa thuận cho ông được hưởng nên ông đề nghị Tòa án công nhận.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Theo lời khai của bà Trần Thị N: Bà là con riêng của ông Trần Đình B, sau khi mẹ mất, thì bố lấy mẹ kế là Nguyễn Thị T3, được bà T3 nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến lớn. Trước năm 1977 bà đi lấy chồng và sinh sống ở B, không sống chung với bà T3 và các em.

Trong quá trình chung sống ông B và bà T3 sinh được 05 người con chung gồm: Bà Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967. Tài sản mẹ và các em tạo lập lô đất đã được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m², đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 căn nhà ván, mái lợp tôn, nền lát xi măng, diện tích nhà khoảng 60m²; có 01 giếng nước và một số cây ăn trái do em V trồng khoảng 4,5 năm. Em V là con út nên ở với mẹ từ nhỏ cho đến khi mẹ qua đời và cũng là người quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Bà T3 chết không để lại di chúc, do chị em không thống nhất, thỏa thuận được với nhau về việc phân chia thừa kế tài sản. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật, diện tích thửa đất có chiều ngang 20,86m, chiều dài 52,39m; phần thừa kế tài sản của bà được hưởng sẽ tặng cho lại em trai là Trần Đình V.

2/ Theo lời khai của bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2 trình bày: Bố là Trần Đình B, sinh năm 1930, chết ngày 26/3/2000; Mẹ là Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923, chết ngày 20/12/2005. Trong quá trình chung sống bố mẹ sinh được 05 người con chung gồm: Bà Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967.

Riêng đối với bà Trần Thị N, sinh năm 1953 là con riêng của bố, trước khi lấy mẹ thì ông đã có vợ, sau đó vợ mất nên ông lấy mẹ, bà N được mẹ nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi lập gia đình ra ở riêng.

Trước năm 1977 bố Trần Đình B bỏ mẹ con bà, lấy vợ khác và sinh sống với người vợ mới, không sống cùng với mẹ con bà.

Năm 1977 thực hiện chính sách giảm dân của nhà nước nên mẹ con bà vào Csinh sống, sau đó Hợp tác xã L, xã C cấp cho mẹ con bà 01 lô đất. Đến năm 1995 thì UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 căn nhà gỗ thưng ván, mái lợp tôn, nền láng xi măng, diện tích nhà khoảng 60m², có 01 giếng nước và một số cây ăn trái do ông V trồng.

Sau đó hai bà đi lấy chồng và được nhà nước cấp đất ra ở riêng, còn ông V là con út nên ở với mẹ từ nhỏ cho đến khi mẹ qua đời và cũng là người quản lý, sử dụng diện tích đất này cho đến nay.

Mẹ chết không để lại di chúc, do chị em bà thống nhất, thỏa thuận được với nhau về việc phân chia thừa kế tài sản, nên khoảng tháng 3/2017 chị em bà có đến UBND xã C để làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Tại UBND xã C tất cả các chị em đã thống nhất ký tặng cho phần thừa kế của các bà được hưởng cho em trai là Trần Đình V. Riêng ông Trần Đình Q cho rằng tài sản mẹ để lại chỉ được chia cho 02 người con trai là ông V và ông Q, do đó ông Q không đồng ý ký vào biên bản thỏa thuận.

Nay bà K và bà T2 đề nghị Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết chia diện tích thửa đất có chiều ngang 20,86m, chiều dài 52.39m cho ông V được hưởng $\frac{1}{2}$, còn $\frac{1}{2}$ tài sản của mẹ để lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật, phần thừa kế tài sản của bà K và T2 được hưởng sẽ tặng cho lại em trai là Trần Đình V.

3/ Tại phiên tòa bà Trần Thị B trình bày: Bố là ông Trần Đình B, sinh năm 1930, chết ngày 26/3/2000; Mẹ là Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923, chết ngày 20/12/2005. Trong quá trình chung sống bố mẹ sinh được 05 người con chung gồm: Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967.

Riêng đối với bà Trần Thị N, sinh năm 1953 là con riêng của bố, bà N được bố mẹ nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi lấy chồng.

Trước năm 1977 bố Trần Đình B bỏ mẹ con bà đi lấy vợ khác và sinh sống với người vợ mới, không sống cùng với mẹ con bà.

Năm 1977 thực hiện chính sách giảm dân mẹ con bà vào xã C sinh sống, và được Hợp tác xã L, Cấp cho mẹ con bà 01 lô đất. Đến năm 1995 thì được UBND thị

xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m², đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 căn nhà gỗ thưng ván, mái lợp tôn, nền láng xi măng, diện tích nhà khoảng 60m², có 01 giếng nước và một số cây ăn trái.

Năm 1979 bà đi lấy chồng và được nhà nước cấp đất ra ở riêng, còn ông V là con út nên ở với mẹ từ nhỏ cho đến khi mẹ qua đời và cũng là người quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Mẹ chết không để lại di chúc, do chị em không thống nhất, thỏa thuận được với nhau về việc phân chia thừa kế tài sản, nên chị em bà có đến UBND xã C để làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế. Tại UBND xã C bà có ký tặng cho phần thừa kế của mình được hưởng cho em trai là Trần Đình V.

Nhưng nay bà không đồng ý tặng cho ông V nữa mà đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật, thửa đất có chiều ngang 20,86m, chiều dài 52,39m, diện tích 1094m². Phần thừa kế tài sản của bà được hưởng, sẽ tặng cho lại em trai là Trần Đình Q.

4/ Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày: Bố chồng là ông Trần Đình B, sinh năm 1930, chết ngày 26/3/2000; Mẹ chồng là Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923, chết ngày 20/12/2005. Tài sản mẹ con bà T3 tạo lập là lô đất được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m², đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 căn nhà ván, mái lợp tôn, nền láng xi măng, diện tích nhà khoảng 60m²; có 01 giếng nước và một số cây ăn trái như Mít, Dừa, Sầu riêng do chồng bà trồng khoảng 4,5 năm. Chồng bà là con út nên ở với mẹ từ nhỏ cho đến khi mẹ qua đời và cũng là người quản lý, sử dụng diện tích đất này cho đến nay.

Mẹ chết không để lại di chúc, do anh chị em không thống nhất, thỏa thuận được với nhau về việc phân chia thừa kế tài sản, nên các chị có đến UBND xã C để làm văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế. Tại UBND xã C tất cả các chị đã thống nhất ký tặng cho phần thừa kế của các bà được hưởng cho ông Trần Đình V. Riêng ông Trần Đình Q cho rằng tài sản mẹ để lại chỉ được cho 02 người con trai là ông V và ông Q, do đó ông Q không đồng ý.

Bản thân bà về làm dâu từ năm 1993 và sinh sống cùng với mẹ chồng là bà Nguyễn Thị T3 cho đến khi bà T3 chết, bà cũng có công sức đóng góp duy trì, tôn tạo khối tài sản trên. Do đó đề nghị Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn xem xét giải quyết bảo vệ quyền lợi cho bà.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn, bà Phạm Thị Thanh trình bày:

Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923, chết ngày 20/12/2005. Trong thời gian bà T3 chung sống với ông Trần Đình B thì sinh được 05 người con gồm: Bà Trần Thị K, sinh năm 1956; Trần Thị B, sinh năm 1957; Trần Thị T2, sinh năm 1962; Trần Đình Q, sinh năm 1964 và Trần Đình V, sinh năm 1967. Đối với bà Trần Thị N là con riêng của ông B nhưng được bà T3 nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến lớn.

Năm 1977 bà T3 đi kinh tế mới theo chính sách giãn dân của nhà nước, nên được cấp 01 lô đất, đến năm 1995 thì UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài (400m² đất ở), đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B.

Ông Trần Đình V là con trai út nên ở với bà T3 cho đến khi bà T3 chết, bà T3 chết không để lại di chúc, đến nay các chị em không thống nhất thỏa thuận được với nhau về phân chia thừa kế tài sản nên ông V làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về hàng thừa kế thứ nhất xác định gồm có 06 người, bà N và 05 người con của bà T3. Về nguồn gốc tài sản là do UBND thị xã B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 ngày 06/03/1995 theo giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ bà T3 gồm có bà T3 và ông V. Do đó di sản bà T3 để lại là ½ lô đất, tức là 520m² đất.

Nên bà đề nghị chia di sản thừa kế mà bà T3 để lại là diện tích đất nêu trên làm 07 kỷ phần, trong đó 06 kỷ phần cho 06 người con và 01 kỷ phần cho ông Trần Đình V và bà Nguyễn Thị L vì ông V, bà L có công quản lý di sản thừa kế.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/6/2021, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc lại bằng thước dây và Hợp đồng với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B đo bằng máy diện tích đất trên thực địa, tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, theo giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 cấp cho bà Nguyễn Thị T3 ngày 06/03/1995 tại thôn 02, xã C, huyện Buôn Đôn, hiện nay ông Trần Đình V đang quản lý, sử dụng xác định như sau:

- + Phía Đông giáp đất nhà Bốn C dài 52,39m.
- + Phía Tây giáp đất cô Mùa T dài 52,39m.
- + Phía Nam giáp đất nhà ông Hdài 21,27m;
- + Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 20,86m.

Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4:

Phần mái hiên rộng 5,18m x 1,6m. Phòng khách 5,18m x 5m, tường xây. Phòng ngủ 5,18m x 4,6m, tường thương ván gỗ và 01 nhà bếp bằng gỗ; 01 giếng nước và một số cây ăn trái do ông V tạo lập. Các đương sự thống nhất phần tài sản trên đất không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản án DSST số: 28/2021/DS-ST ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 654 của Bộ luật dân sự; Điều 106 luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của luật đất đai.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình V.

Chia thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài (400m² đất ở), theo giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 do UBND thị xã B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 18/6/2021 là 45.000.000đồng/1m ngang x 20,80m = 936.000.000 đồng (chín trăm ba mươi sáu triệu đồng) cho các ông bà được quyền sử dụng như sau:

- Ông Trần Đình V được hưởng 05 kỷ phần x 1,4857m chiều ngang = 7,4285m ngang (giá trị tương ứng 334.282.500đồng). Như vậy, ông Trần Đình V được hưởng quyền sử dụng đất và được hưởng thừa kế tài sản tổng cộng là: 10,40m + 7,4285m = 17,8258m ngang (giá trị tương ứng 802.161.000đồng). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do ông V xây dựng năm 2006, 01 giếng nước và một số cây ăn trái như Mít, Dừa, Sầu riêng.

- Ông Trần Đình Q được hưởng 02 kỷ phần x 1,4857m chiều ngang = 2,9714m ngang (giá trị tương ứng 133.713.000đồng). Do có 2,9714m chiều ngang, theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì không đủ điều kiện để tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Q. Vì vậy, ông Trần Đình V có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Đình Q là 133.713.000đồng (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng) và ông V được quyền sử dụng 2,9714m đất chiều ngang, 52,1m chiều dài, trong thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Trần Đình V có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/8/2021, bị đơn ông Trần Đình Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung vụ án theo hướng: Ông là thành viên trong hộ gia đình, tài sản trên cấp cho hộ nên đương nhiên ông được hưởng một phần tài sản trên; Khi nhà nước cấp đất cho gia đình ông, căn nhà gỗ là do bản thân ông làm nhưng Tòa cấp sơ thẩm không xem xét là không khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông đề nghị trước khi chia di sản của mẹ ông phải trừ đi công sức đóng góp làm căn nhà gỗ cho ông; không đồng ý việc vợ chồng ông V được hưởng một kỷ phần chăm sóc bà T3 vì cả 5 chị em ông ai cũng chăm sóc bà T3, không phải mình ông V chăm sóc; Gia đình ông có hơn 1,5 ha đất ở tại xã C, huyện Buôn Đôn ông V đã bán lấy hết tiền nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét là giải quyết vụ án thiếu khách quan ảnh hưởng đến hàng thừa kế thứ nhất.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Đình V vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn ông Trần Đình Q vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trần Đình Q: Toàn bộ thửa đất được hợp tác xã L cấp cho gia đình từ năm 1977; Bản án sơ thẩm giao cho ông V $\frac{1}{2}$ thửa đất và lại chia cho vợ chồng ông V bà L 01 phần thừa kế vì có công quản lý, tôn tạo tài sản, lo hương hỏa, thờ cúng và làm tăng giá trị tài sản là không đúng. Do vậy đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn để chia toàn bộ thửa đất 6 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, của các Luật sư đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình Q, Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, của các Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1]. Về nội dung vụ án:

Về nguồn gốc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài, là do Hợp tác xã L, C cấp cho gia đình bà T3 năm 1977 theo diện đi kinh tế mới. Đến năm 1995 thì UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất thì hộ bà T3 gồm có bà T3 và ông V là người sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 ông V xây dựng năm 2006, ngoài ra có 01 giếng nước và một số cây ăn trái như Mít, Dừa, Sầu riêng do ông V trồng. Đối với tài sản trên đất các đương sự thống nhất không tranh chấp, tự thỏa thuận nên Tòa án không tiến hành định giá, xem xét.

Bà Nguyễn Thị T3 có 05 người con ruột và 01 người con nuôi (con riêng của chồng) gồm: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị K, bà Trần Thị B, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình Q và ông Trần Đình V. Khi bà T3 chết, không để lại di chúc. Di sản mà bà để lại là ½ diện tích thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² do Hợp tác xã L, C cấp cho gia đình bà T3 năm 1977 theo diện đi kinh tế mới. Đến năm 1995 thì UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T3 gồm có: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị K, bà Trần Thị B, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình Q và ông Trần Đình V.

[2]. Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình Q Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T3, lúc này các thành viên trong hộ sử dụng đất gồm bà T3 và ông V đang sống chung, có quyền sử dụng chung diện tích đất này còn bà Trần Thị N, bà Trần Thị K, bà Trần Thị B, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình Q đã ở nhà riêng trước đó nên bản án sơ thẩm xác định di sản mà bà Nguyễn Thị T3 để lại là ½ lô đất; phần tài sản của ông Trần Đình V ½ lô đất là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Theo kết quả đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ trên thực địa ngày 08/6/2021, thì thửa đất số 34, có chiều ngang là 20,80m, chiều dài 52,1m, diện tích thực tế 1083m². Phần tài sản của bà T3 là ½ thửa đất (10,40m x 52,1m = 541,8m²). Do diện tích đất không lớn (ngang 10,40m, dài 52,1m) nên không thể chia cho các đồng thừa kế bằng hiện vật vì sẽ làm ảnh hưởng đến giá trị sử dụng đất và do diện tích đất chia nhỏ không đủ điều kiện để tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất mà cần giao

cho một trong các đồng thừa kế quản lý sử dụng, đồng thừa kế này có trách nhiệm trả tiền cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Trần Đình V có nguyện vọng được nhận phần đất có: 01 căn nhà cấp 4 do ông xây dựng năm 2006, 01 giếng nước và một số cây ăn trái hiện nay gia đình ông đang sử dụng. HĐXX xét thấy: Di sản thừa kế do nguyên đơn là ông Trần Đình V đang quản lý sử dụng và ở cùng với mẹ từ trước đến nay, hiện tại gia đình ông V không có nơi ở nào khác nên cần giao cho ông V quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên. Ông V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch di sản được hưởng cho các đồng thừa kế khác là đúng pháp luật, phù hợp cả đạo lý và thực tế.

Ông Trần Đình V và bà Nguyễn Thị L là người chung sống với bà T3, phụng dưỡng bà T3 trong một thời gian dài trước khi mất, có công quản lý, tôn tạo tài sản, lo hương hỏa, thờ cúng và làm tăng giá trị tài sản nên bản án sơ thẩm chia cho ông Trần Đình V và bà Nguyễn Thị L một kỷ phần thừa kế là phù hợp với thực tế.

Tại biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 08/6/2021 (BL: 66-68) là 45.000.000đồng/1m ngang x 20,8m ngang = 936.000.000đồng (*Chín trăm ba mươi sáu triệu đồng*).

Trừ $\frac{1}{2}$ diện tích đất là tài sản của ông V tương đương 468.000.000 đồng. Di sản còn lại là 468.000.000đ (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng*), chia cho 7 phần, mỗi phần trị giá 66.857.000đ (*Sáu mươi bảy triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Quá trình giải quyết các đồng thừa kế bà Trần Thị N, bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2 tự nguyện tặng cho phần di sản của mình được chia cho ông Trần Đình V và 01 phần dành cho người quản lý, tôn tạo di sản (Ông V + Bà L). Như vậy, ông V được hưởng 5 phần tương đương số tiền: 66.857.000đồng x 5 = 334.285.000đ (*Ba trăm ba mươi tư triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài phần được chia theo pháp luật ông Trần Đình Q còn được nhận 01 phần do bà Trần Thị B tự nguyện tặng cho. Tổng cộng ông Q được hưởng 02 phần tương đương số tiền: 66.857.000đồng x 2 = 133.714.000đ (*Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng*).

Xét việc tặng cho phần được hưởng giữa các đồng thừa kế với nhau là tự nguyện và không trái pháp luật là phù hợp cần chấp nhận.

Ông Q cho rằng tại thời điểm năm 1982 ông đã làm một căn nhà gỗ rộng khoảng hơn 80m² mái lợp tôn, đây là cơ sở, nguồn gốc để nguyên đơn có chỗ ở. Việc gia đình ông được nhà nước cấp đất, căn nhà gỗ là do ông làm nhưng Tòa sơ thẩm đã bác bỏ, không xem xét công sức cho ông, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 6/7/2021 (BL:79) ông Q xác nhận “*Căn nhà do ông làm đã hư hỏng, ông V đã tháo bỏ và xây dựng một ngôi nhà khác. Đối với tài sản trên đất*

do ông V tạo dựng thì ông Q không yêu cầu giải quyết” và tại biên bản phiên tòa ngày 17/8/2021, 20/8/2021(BL: 132) ông Q xác định “Ông không tranh chấp tài sản trên đất”. Như vậy, Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Q và các đồng thừa kế khác không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản trên đất nên Tòa án sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ đúng pháp luật.

Tại đơn kháng cáo ông Trần Đình Q cho rằng gia đình ông còn hơn 1,5 ha đất ở tại xã C, huyện B ông V đã bán lấy tiền nhưng Tòa cấp sơ thẩm không xem xét là giải quyết vụ án thiếu khách quan ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của hàng thừa kế thứ nhất, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại đơn khởi kiện của ông Trần Đình V ông chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 cho hộ bà Nguyễn Thị T3 tại địa chỉ Thôn 2, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Trần Đình Q không có đơn phản tố yêu cầu chia 1,5 ha đất ở tại xã C, huyện B nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét giải quyết. Nếu ông Trần Đình Q có chứng cứ chứng minh rằng tài sản thừa kế của mẹ ông còn hơn 1,5 ha đất ở tại xã C, huyện B ông V đã bán lấy tiền hoặc tài sản thừa kế khác nhưng chưa được chia cho các đồng thừa kế thì ông có quyền làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế chưa được chia bằng một vụ kiện dân sự khác.

Từ những phân tích ở trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình Q; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2021/DS-ST ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, tại phần quyết định bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên: Ông Trần Đình V được hưởng 05 kỷ phần x 1,4857m chiều ngang = 7,4285m ngang (giá trị tương ứng 334.282.500đồng). Như vậy, ông Trần Đình V được hưởng quyền sử dụng đất và được hưởng thừa kế tài sản tổng cộng là: 10,40m + 7,4285m = 17,8285m ngang (giá trị tương ứng 802.161.000đồng). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do ông V xây dựng năm 2006, 01 giếng nước và một số cây ăn trái như Mít, Dừa, Sầu riêng. Ông Trần Đình Q được hưởng 02 kỷ phần x 1,4857m chiều ngang = 2,9714m ngang (giá trị tương ứng 133.714.000đồng). Do có 2,9714m chiều ngang, theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì không đủ điều kiện để tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Q. Vì vậy, ông Trần Đình V có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Đình Q là 133.714.000đồng và ông V được quyền sử dụng 2,9714m đất chiều ngang, 52,1m chiều dài, trong thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03 là có căn cứ. Tuy nhiên để phần quyết định của bản án gọn, dễ hiểu và thuận lợi cho việc thi hành án nên cấp phúc thẩm cần tuyên lại phần quyết định của bản án.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá.

[4]. Về án phí:

Về án phí DSST: Các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được nhận theo quy định của pháp luật. Riêng hộ ông Trần Đình V thuộc diện hộ nghèo, có đơn xin miễn giảm án phí và được UBND xã C xác nhận nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Đình V theo quy định của pháp luật.

Về án phí DSPT: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Trần Đình Q phải chịu án phí DSPT theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 654 của Bộ luật dân sự; Điều 106 luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của luật đất đai.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình Q.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2021/DS-ST ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông ông Trần Đình V.

[2.1]. Giao cho ông Trần Đình V quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03, diện tích 1040m² khu dân cư lâu dài, theo giấy chứng nhận QSD đất số D 0373015 ngày 06/03/1995 do UBND thị xã B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3, tại thôn 02, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do ông V xây dựng năm 2006, 01 giếng nước và một số cây ăn trái như Mít, Dừa, Sầu riêng.

[2.2]. Ông Trần Đình V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình Q số tiền 133.714.000đ (*Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng*).

Ông Trần Đình V được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Trần Đình V tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá nên không xem xét.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Đình V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông V 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002290 ngày 19/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Ông Trần Đình Q phải chịu 6.685.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm tám mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Đình Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0002366 ngày 25/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dân

